

Chương 4: Chuyên chở hàng Ngoại thương bằng đường HK



Những nét đặc trưng của VTHK Q tế

- *VTHK quốc tế mang tính quốc tế cao: thống nhất cao từ chứng từ, thủ tục đến những hoạt động hàng không*
- *VTHK quốc tế là một ngành kinh doanh tổng hợp: từ vận chuyển HH và hành khách đến dịch vụ khách sạn, du lịch, kho bãi, dịch vụ mặt đất,...*
- *VTHK có xu hướng tự do hóa bầu trời*
- *Xu hướng liên minh toàn cầu ngày càng rõ nét: Star Alliance, Sky team, One world:*
 - + mở rộng được mạng lưới bay
 - + khắc phục được hạn chế gia nhập thị trường của hiệp định song phương
 - + dễ dàng phát triển được thị trường mới
 - + duy trì sự có mặt trên những thị trường quan trọng

Star Alliance

(Star Alliance members)



(Partner airlines)



Star Alliance được thành lập ngày 14.5.1997 bởi các công ty Air Canada, Lufthansa, Hãng HK Scandinavia (SAS), Thai Airways International, United Airlines



American Airlines

BRITISH AIRWAYS

CATHAY PACIFIC

FINNAIR

IBERIA

JAL JAPAN AIRLINES

LAN

MALEV

MEXICANA

QANTAS

ROYAL JORDANIAN

BESTRONG ORGANIZATION

**Liên minh Oneworld được thành lập ngày 1/2/1999 bởi 5 hãng
HK: American Airlines, British Airways, Canadian Airlines,
Cathay Pacific và Qantas.**

* **Khái niệm VTHK**

- VTHK theo nghĩa rộng là sự tập hợp các yếu tố kinh tế kỹ thuật nhằm khai thác việc chuyên chở bằng máy bay một cách có hiệu quả
- Theo nghĩa hẹp: VTHK là sự di chuyển của máy bay trong không trung (hình thức vận chuyển hành khách, HH, hành lý, bưu kiện bằng máy bay)

* Vai trò của VTHK

- đóng vai trò quan trọng trong việc mở mang nhiều vùng kinh tế
- có vị trí số một đối với các mặt hàng mau hỏng, súc vật sống, thư từ, hàng cứu trợ khẩn cấp, hàng nhạy cảm với thời gian, hàng có giá trị cao,...
- có vị trí quan trọng trong việc giao lưu giữa các nước,
- là mắt xích quan trọng để liên kết các phương thức vận tải, góp phần phát triển VTĐPT

* Đặc điểm của vận tải hàng không

- Tuyến đường trong vận tải hàng không là hầu như là đường thẳng: thông thường ngắn hơn so với đường sắt và ô tô khoảng 20% và 30 % so với đường biển
- Tốc độ cao, thời gian vận tải ngắn: gấp 27 lần đường biển, 10 lần ô tô và 8 lần so với tàu hỏa
- an toàn nhất
- luôn đòi hỏi sử dụng công nghệ cao
- cung cấp các dịch vụ có tiêu chuẩn cao hơn hẳn và được đơn giản hóa thủ tục và chứng từ

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

*** Các loại hàng hóa được vận chuyển trong VTHK:**

- Thư bưu kiện (airmail)
- Hàng chuyển phát nhanh (express)
- Hàng hóa thông thường (airfreight): bao gồm các loại hàng hóa khác như:
 - + hàng có giá trị cao
 - + hàng nhạy cảm với thị trường
 - + động vật sống
 - + ...

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

* Những hạn chế của Vận tải hàng không:

- Giá cước cao: gấp 8-10 lần so với VT biển, 3-4 lần so với VT ô tô và đường sắt
- hạn chế với việc chuyên chở HH khối lượng lớn, hàng công kênh
- đòi hỏi đầu tư lớn về cơ sở vật chất kỹ thuật

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

I. Cơ sở vật chất kỹ thuật của vận tải hàng không

*** Cảng hàng không (Airport)**

*** Máy bay (aircraft, airplane)**

- Máy bay chở khách (passenger aircraft)
- Máy bay chở hàng (all cargo aircraft)
- Máy bay hỗn hợp (Mixed/Combination aircraft)

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

* Các thiết bị xếp dỡ vận chuyển hàng hóa

- Các thiết bị xếp dỡ HH tại sân bay

- xe vận chuyển container/pallet trong sân bay (container/pallet transporter)
- xe nâng (forklift truck)
- thiết bị nâng container/pallet (high loader)
- băng chuyền hàng rời (self propelled conveyor)
- giá đỡ (Dolly)

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

** Các đơn vị xếp hàng theo đơn vị ULD (unit load device)*

ULD gồm các loại chính sau:

- y bay (aircraft pallet)
- Igloo: gồm 2 loại
 - a) (pallet aircraft net)
- y bay (aircraft container)

Các loại pallet máy bay (aircraft pallet)

Stt	Số hiệu	Kích thước (mm)
1	1	2438 * 6058
2	2H	2438 * 3175
3	2C	2235 * 3175
4	2	2438 * 3175
5	2A	2235 * 3175
6	2D	2235 * 3175
7	3	2235 * 3175

TT	Số hiệu	Mã hiệu nhận dạng (IATA)	Kích thước	Trọng lượng hàng (kg)	Thể tích (m³)
1	1-M2	AG	6054*2438	10.206	9
2	2H-M1H	AM	3175*2438	6486	9
3	2-M1	AM	3175*2438	6486	9
4	2A-M3	AA	3175*2235	6384	8
5	8-LD4	AQ-DQ	2438*1534	2322	7
6	6-LD5	AL	3175*1534	2903	4
7	5-LA9	AA	3175*2235	5706	8
8	6-LD11	AL	3175*1534	2889	1

Cơ sở vật chất kỹ thuật của HK Việt Nam

Việt Nam hiện nay có 21 sân bay:

Stt	Tên cảng HK	Tỉnh, thành phố
1	Điện Biên	Điện Biên
2	Nà Sản	Sơn La
3	Nội Bài	Hà Nội
4	Cát Bi	Hải Phòng
5	Vinh	Nghệ An
6	Đồng Hới	Quảng Bình
7	Phú Bài	Thừa Thiên – Huế
8	Chu Lai	Quảng Ngãi
9	Đà Nẵng	Đà Nẵng
10	Phù Cát	Bình Định
11	Tuy Hòa	Phú Yên
12	Cam Ranh	Khánh Hòa

13	Pleiku	Gia Lai
14	Buôn Ma Thuột	Đắc Lắc
15	Liên Khương	Lâm Đồng
16	Tân Sơn Nhất	Tp. HCM
17	Côn Sơn	Bà Rịa – Vũng Tàu
18	Cần Thơ	Cần Thơ
19	Phú Quốc	Kiên Giang
20	Rạch Giá	Kiên Giang
21	Cà Mau	Cà Mau

Hãng	Loại máy bay	Số lượng
VNA	Boeing 777-200	10
	Airbus 330	10
	Airbus 320	10
	Airbus 321	22
	Fokker 70	2
	ATR 72	15
	Tổng	69
VASCO	AN2	1
	KingAir	1
	ATR 72 (thuê của VNA)	2
	Trực thăng AS350-B2	1
	Tổng	5
Jestar	B737-400	5
	A320	2
Air Mekong	Bombardier CRJ-900	4

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

II. Các tổ chức vận tải hàng không quốc tế

1. Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)

ICAO–International Civil Aviation Organization-1947



Thành viên của ICAO hiện nay bao gồm gần 190 quốc gia

Việt Nam là thành viên chính thức của ICAO năm 1980

Trụ sở chính Montréal

Các văn phòng tại: Paris, Dakar, Cairo, Bangkok, Lima và Mexico

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

2. Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế - IATA

IATA–International Air Transport Association-1945-Habana



Thành viên của IATA là các hãng hàng không đăng ký ở các nước thành viên ICAO (hiện nay có khoảng 270 thành viên).

Hãng HKQG Việt Nam (VNA) là thành viên chính thức của IATA từ 5/11/2006

Trụ sở chính là tại Montreal (Canada)

Các văn phòng: New York, Geneve, London, Bangkok, Singapore,..

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

3. Liên đoàn quốc tế các Hiệp hội giao nhận – FIATA

FIATA - Fédération Internationale des Associations de Transitaires et Assimilés – 1926 tại Vienne



Thành viên của FIATA có 2 loại:

- + thành viên chính thức (ordinary member): Hiệp hội giao nhận QG
- + thành viên hợp tác (associated member): các cty giao nhận riêng lẻ

Hiện nay, FIATA đại diện cho hơn 35.000 cty giao nhận ở trên 130 QG

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

4. Hiệp hội các hãng hàng không châu Á–Thái Bình Dương–AAPA-Association of Asia Pacific Airlines-1965 Manila



- AAPA có 19 hãng hàng không là thành viên chính thức
VNA là thành viên của AAPA từ tháng 11/1997

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

5. SkyTeam-Liên minh hàng không toàn cầu



- Là liên minh các hãng hàng không lớn thứ hai thế giới, sau Star Alliance.
- SkyTeam được thành lập ngày 22/06/2000 bởi các công ty hàng không Aero Mexico, Air France, Delta Air Lines và Korean Air.
- SkyTeam hiện có 11 hội viên toàn phần, 3 hội viên cộng tác với khoảng 2.513 máy bay.

Vietnam Airlines (Việt Nam) (10/6/2010)



Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

III. Cơ sở pháp lý của VTHK và trách nhiệm của người chuyên chở HK

1. Cơ sở pháp lý của VTHK

a) CƯ Vacsava 1929, đây là CƯ gốc về VTHK

Hiện nay, có 130 quốc gia đã phê chuẩn. Việt Nam tham gia CƯ Vacsava 11/10/1982

b) NĐT Hague 1955, được ký ngày 28/09/1955 tại Hague (Hà Lan)

c) CƯ Guadalajara 1961, được ký kết tại Guadalajara (Mexico) ngày 18/09/1961

d) Hiệp định Montreal 1966 được thông qua tại Montreal ngày 13/05/1966

e) NĐT Guatemala 1971, được ký kết tại Guatemala ngày 08/03/1971

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

- f) Các NĐT sửa đổi Công ước Vacsava số 1, 2, 3, 4 ký kết 25/09/1975
- g) CƯ Montreal về thống nhất một số các quy tắc liên quan đến vận chuyển hàng không quốc tế năm 1999

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

- h) Ngoài ra còn có 1 số các CU quốc tế về HK dân dụng:
- CU Paris 1919; CU Habana 1928; CU Rome năm 1933 (quy định giới hạn TN của người khai thác HK đối với người thứ ba);
 - CU Rome 1952 bổ sung cho CU Rome 1933; CU Chicago 1944; CU Tokyo 1963 (tội phạm và các hành vi khác gây ra trên máy bay);
 - CU Hague 1970 (về chống không tặc);
 - CU Montréal 1971 (về phá hoại máy bay và sân bay).

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

- i) Chuyên chở HH bằng đường HK Việt Nam thực hiện trên cơ sở quy định của:
- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ban hành ngày 26/12/1991, sửa đổi, bổ sung năm 1995 và 2006
 - Điều lệ vận chuyển HH quốc tế của Hãng HKQG Việt Nam ban hành ngày 27/10/1993.

Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Ngoại thương bằng đường Hàng không

2. Trách nhiệm của người chuyên chở HK đối với HH theo CƯ Vacsava 1929

2.1. Thời hạn trách nhiệm:

Người chuyên chở phải chịu TN đối với hàng hóa trong quá trình “*vận chuyển bằng máy bay*”

2.2. Cơ sở trách nhiệm:

a) Trách nhiệm:

- Hành khách bị chết hoặc bị thương
- HH, hành lý ký gửi
- Thiệt hại do sự chậm trễ
- Trách nhiệm yêu cầu lập vận đơn và chấp nhận vận đơn
- Trách nhiệm ký vận đơn
- Trách nhiệm giao hàng
- Trách nhiệm thu hồi vận đơn sau khi giao hàng

b) Miễn trách:

- nếu c/m được họ và đại lý đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết hoặc không thể áp dụng được
- nếu họ c/m được thiệt hại xảy ra do lỗi trong việc hoa tiêu, chỉ huy hoặc vận hành máy bay

2. Trách nhiệm của người chuyên chở HK đối với HH theo CU Vacsava 1929

2.3. Giới hạn trách nhiệm

- Hành khách là 125.000 Fr trừ TH có thỏa thuận riêng
- Hành lý ký gửi và HH là 250 Fr/kg (~17SDR) trừ TH hàng được kê khai
- Hành lý xách tay là 5000 Fr/người (~332 SDR)

Chú ý:

- **Đ25:** Người cc sẽ không được áp dụng giới hạn TN nếu thiệt hại là do lỗi cố ý của người cc và đại lý của họ
- **Đ2:** CU này không áp dụng với việc vận chuyển về bưu điện

3. Những sửa đổi bổ sung CU Vacsava

NĐT Hague 1955:

- + xóa bỏ miễn trách khi HH bị tổn thất do lỗi trong việc hoa tiêu chỉ huy và điều khiển máy bay
- + hưởng thêm 1 miễn trách khi mất mát do nội tỳ, ẩn tỳ và phẩm chất của hàng hóa chuyên chở
- + GHTN:
 - HH ko được kê khai trên B/L: 250 fr/kg
 - Hành khách tăng gấp đôi 250.000 fr/người (~16.600 SDR), trừ khi có thỏa thuận riêng
 - Với hành lý xách tay là 5000 Fr/người (~332 SDR)

3. Những sửa đổi bổ sung CU Vacsava

- **CU Guadalajara 1961:** đề cập tới trách nhiệm của người chuyên chở theo HĐ và người chuyên chở thực tế

+ người chuyên chở theo HĐ (Contracting Carrier)

+ người chuyên chở thực tế (Actual Carrier)

CU này được dịch sang 3 thứ tiếng English, Spanish, French

Những sửa đổi bổ sung CƯ Vacsava

- **Hiệp định Montreal 1966:** áp dụng cho các chuyến bay tại Mỹ

Giới hạn TN với mỗi hành khách là
100.000 SDR

* Sức nặng của 4 đồng tiền trong SDR như sau:

- USD: 41,9% (giảm so với mức 44% của năm 2005)
- Euro: 37,4% (tăng so với mức 34% của năm 2005)
- Pound: 11,3% (tăng so với 11% của năm 2005)
- JPY: 9,4% (giảm so với 11% của năm 2005)

* Sức nặng của mỗi đồng tiền trong SDR được IMF quyết định dựa trên

- giá trị XK HH và dịch vụ của QG hoặc liên minh tiền tệ phát hành đồng tiền đó
- số lượng ngoại tệ mà các QG thành viên IMF dự trữ bằng đồng tiền này

Tỷ giá hiện nay của đồng SDR so với USD là:

1SDR ~ 1,54 USD

3. Những sửa đổi bổ sung CU Vacsava

- **NĐT Guatemala 1971:** quy định chi tiết hơn cách tính trọng lượng HH để xét bồi thường
- + Nếu HH bị mất mát, hư hại hoặc giao chậm một phần, thì trọng lượng xác định số tiền bồi thường là:...
- + Nếu phần HH bị mất mát, hư hại hay giao chậm ảnh hưởng tới giá trị của các kiện hàng khác ghi trong cùng vận đơn HK

3. Những sửa đổi bổ sung CU Vacsava

- NĐT Montreal 1975 số 1,2,3,4:

- + GHTN được thể hiện bằng đồng SDR, 17SDR/kg; nếu như quốc gia nào không phải thành viên của IMF thì có thể dùng đổi SDR → đồng nội tệ của mình
- + Tăng thêm miễn trách cho người chuyên chở khi HH bị mất mát, hư hại:
 - Thiếu sót trong đóng gói HH do người chuyên chở hoặc đại lý của họ thực hiện
 - Hành động chiến tranh và xung đột vũ trang
 - Hành động do chính quyền nhân dân có liên quan tới XNK và quá cảnh

4. luật HK Việt nam

* Giới hạn trách nhiệm

- Theo Điều lệ vận chuyển hàng hóa quốc tế của Vietnam Airlines năm 1993, GHTN là 20 USD/kg
- Theo Luật Hàng không dân dụng Việt nam 2006:
 - + Đối với vận chuyển hành khách là 4150 SDR / hành khách;
 - + Đối với hàng hoá là 17 SDR / kg;
 - + Đối với hành lý, bao gồm cả hành lý ký gửi và hành lý xách tay là 1000 SDR / hành khách;

5. Khiếu nại người chuyên chở HK

- *Thời hạn thông báo tổn thất và khiếu nại người chuyên chở*

- Theo CƯ Vacsava (Đ26):

- + Đối với hành lý là 3 ngày, và với HH là 7 ngày

- + Đối với hàng giao chậm là 14 ngày kể từ ngày hàng

- Theo NĐT Hague 1955:

Đ15: Hành lý là 7 ngày, và với HH là 14 ngày.

TH giao chậm HH là 21 ngày

5. Khiếu nại của người chuyên chở HK

- Thời hạn khởi kiện:

Theo CU Vacsava (Đ29), trong vòng 2 năm kể từ ngày đáng lẽ máy bay phải đến

- Nơi kiện:

Theo CU Vacsava 1929 thì việc khởi kiện có thể tiến hành tại:

- + tòa án ở nơi ở / nơi có trụ sở chính của người chuyên chở
- + tòa án nơi người vận chuyển có trụ sở mà HĐ được ký/ tòa án có thẩm quyền tại nơi hàng đến
- + tòa án thuộc lãnh thổ của 1 trong các bên tham gia CU

5. Khiếu nại của người chuyên chở HK

- Bộ hồ sơ khiếu nại gồm:
 - + Đơn thư khiếu nại
 - + AWB
 - + Các chứng từ liên quan tới HH (hóa đơn TM, giấy chứng nhận,..)
 - + Các chứng từ có liên quan tới tổn thất
 - + Biên bản kết toán bồi thường

V. VẬN ĐƠN HÀNG KHÔNG AWB

1. Vận đơn hàng không (Airway bill - AWB)

1.1. Khái niệm:

Airwaybill-AWB là chứng từ vận chuyển hàng hoá và bằng chứng của việc ký kết hợp đồng và vận chuyển hàng hoá bằng máy bay, về điều kiện của hợp đồng và việc đã tiếp nhận hàng hoá để vận chuyển (Luật Hàng Không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 của Quốc hội - Ban hành ngày 12-07-2006).

DIPLOMATIC EXPRESS



ORIGIN	DESTINATION
JHB	INDIAN
Date of Departure	Date of Arrival
25 / 04 / 2006 Time: 2.30hrs	27 / 04 / 2006 10.15hrs

(Non negotiable/Transferable)



Size and Weight	
Boxes	Weight
1	NOT SPECIFIED
Dimension cm, l x w x h	
NOT SPECIFIED	

1. From (Sender)

Account No. CASHPTN	Sender's Name MR. PRINCE MABIAKU
Sender's reference, first twelve characters will be shown on invoice. CONSIGNMENT NO. KSSC/0125/11X850/NTH	
Company Name GLOBAL LINK DIPLOMATIC SERVICES	
Address: NO. 75 MODDERFONTEIN ROAD, PRESIDENT PARK MIDRAND, 1685, JOHANNESBURG, R.S.A.	
Postcode 1685	Tel/fax +27 11 507 5298

3. Shipment Details

Not all payment and service options are available in all country	
Services	
DOCUMENT Worldwide Packaging Express	<input type="checkbox"/>
EXPRESS DOCUMENT	<input type="checkbox"/>
DOMESTIC Worldmail	<input type="checkbox"/>
OTHER SERVICES Excluded	<input type="checkbox"/>

Volumetric/Charges

Code	Charges services
US\$3000	Freight & Handling charges
US\$4000	SHIPMENT FEES
US\$980	OTHER/14% VAT
Currency code	Total
US\$	US\$7980.00

2. To (Receiver)

Name: DIPLOMATIC EXPRESS:	
DELIVER DIRECTLY TO BENEFICIARY LOCATION: INDIA	
Postcode N/SITED	Country INDIA
Beneficiary/contact person MS. APARNA GANGOBENGAL Phone/fax/telex specify one TEL: +91 339831973404	

Airways charges

If left blank the receiver pays shipment & handling charges

Cash/cheque/credit card For approved customers only	<input type="checkbox"/>
External Billing Agreement	<input type="checkbox"/>
Shipment insurance Yes..... Insurance value give currency	<input type="checkbox"/>

AMOUNT PAID

US\$7300.00

BALANCE BEFORE COLLECTION

US\$680.00

CONDITIONS: International World Package Express Shipments Only. Attach the original copies of pro-former invoice or commercial invoice and payment must be made in cash before collection of consignment

Airways collection sticker no.

TWETT4591258

4. Sender's Authorization and signature

Signature	Date
	25/04/06.

Full Description of contents:

AFRIKAN ARTIFACTS & PRECIOUS VALUABLES IN ONE TRUNK BOX VALUED AT US\$250,000.00 (TWO HUNDRED AND FIFTY THOUSAND UNITED STATES DOLLARS)

Payment Details

CASH

Type Expiry

Picked up by

Route No.:

MSN865BY

AWB thường không có chức năng sở hữu HH

v. Chứng từ vận tải hàng không

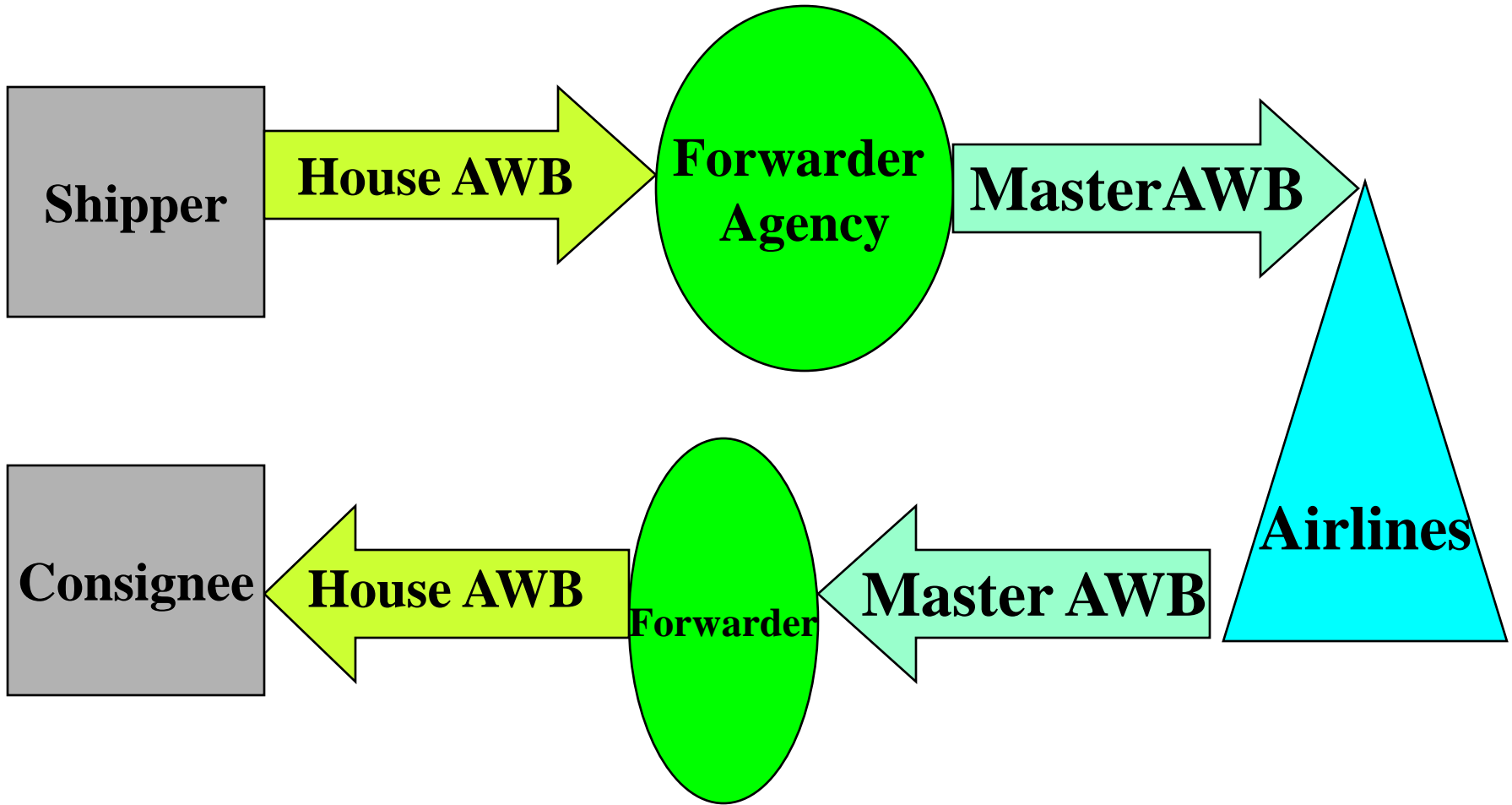
1.2. Chức năng: 6 chức năng

- là bằng chứng của một hợp đồng vận tải đã được ký kết
- Là bằng chứng của việc người chuyên chở đã nhận hàng
- Là hóa đơn thanh toán cước phí (Freight bill);
- Là giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance certificate);
- Là chứng từ kê khai hải quan cho HH (Customs Declaration);
- Là bản hướng dẫn đối với nhân viên hàng không (the guide to the air staff).

v. Chứng từ vận tải hàng không

1.3. Phân loại

- Căn cứ vào người phát hành (2loại):
 - + *Vận đơn của hãng HK (Airline AWB)*
 - + *Vận đơn trung lập (Neutral AWB) do IATA phát hành 1986*
- Căn cứ vào việc gom hàng (2loại):
 - + *Vận đơn chủ (Master AWB)*
 - + *Vận đơn của người gom hàng (House AWB)*



933

0419 3814

- SAMPLE -

933-0419 3814

Shipper's Name and Address ABC CO LTD 3-2-1. TOKYO Japan		Shipper's Account Number		Not negotiable Air Waybill (Air Consignment note) Issued by Nippon Cargo Airlines Shin-kasumigasaki Bldg. 10F 3-3-2 Kasumigasaki, Chiyodaku, TOKYO 100-0013, JAPAN		Member of International Air Transport Association		NCA 日本貨物航空				
Consignee's Name and Address ABC CO LTD 3210 LOS ANGELS US		Consignee's Account Number		Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity								
Issuing Carrier's Agent Name and City				Accounting Information NCA SPACE								
Agent's IATA Code		Account No										
Airport of Departure [Addr of first Carrier] and requested Routing NARITA				Reference Number		Optional Shipping Information						
To	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS code	Y/T VAL	Other	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
LAX		KZ104 / 07NOV2000							PPD/COLL	PPD/COLL		
Airport of Destination LOS ANGELS		Requested Flight/Date		Amount of Insurance		INSURANCE If Carrier offers insurance and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicates amount to be insured in figures in box marked amount of insurance.						

Handling Information

"These commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion contrary to US law prohibited."

Airline AWB

SNO = 639288-0914 7623

230 SUN 0914-7623

HOANG TIEN LUC
CMT 191500973
121 DRO DAY 4884
HO CHI MINH
VIETNAM TEL: 0909522227

NGUYEN THI HOA THAO
CMTD 201851153
DA NANG
VIETNAM
TEL: 0900739766

AGENCY NAME AND ADDRESS
AGENCY PHONE NUMBER
AGENCY FAX NUMBER

7A-5 3000

TAN SON NHAT

0900 121

VN3026/002

Not negotiable
Không chấp thuận đổi
Air Waybill
Vận đơn hàng không



Received in Good Order and Condition

Place Date/Time

Signature of Consignor or His Agent

Accounting Information
Số hàng hóa vận chuyển
1504 747

TO	FROM	CLASS	FARE BASIS	STATUS	BOOKING CLASS	FARE	TAXES	CHARGES	AMOUNT	CURRENCY
SGN	SGN	Y	Y	X	Y	15.000.000.00	1.300.000.00	0.00	16.300.000.00	VND
SGN	SGN	Y	Y	X	Y	15.000.000.00	1.300.000.00	0.00	16.300.000.00	VND

NO	DATE	DESCRIPTION	AMOUNT	CURRENCY
1	15.08	FARE	15.000.000.00	VND
2	15.08	TAXES	1.300.000.00	VND
3	15.08	CHARGES	0.00	VND

Grand Total: 120000.00

Other Charges: 1500000.00 - MIC: 30580.00

6000.00

21150.00

141150.00

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that neither as any part of the consignment contains dangerous goods, each part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable International Air Regulations.
Người gửi hàng xác nhận các chi tiết trên đây là đúng và hàng hóa không chứa bất kỳ phần nào có chứa hàng nguy hiểm theo quy định của các quy định hàng không quốc tế.
SRO 639288
FIRST HOANG TIEN LUC
Signature of Shipper or His Agent

02 DEC 2002 TAN SON NHAT PHAM THI KIM TIEN

Received in Good Order and Condition



v. Chứng từ vận tải hàng không

1.4. Phát hành và phân phối AWB

Các bản gốc và bản sao phân phối như sau:

Bản gốc 1 (Original 1), màu xanh lá cây - cho người chuyên chở;

Bản gốc 2 (Original 2), màu hồng - gửi cùng hàng hóa đến nơi đến cho người nhận;

Bản gốc 3 (Original 3), màu xanh da trời - cho người gửi hàng;

Bản copy 4, màu vàng - làm biên lai giao hàng ở nơi đến, bản này có chữ ký của người nhận hàng và được người cc cuối cùng giữ lại;

Bản copy 5 - cho sân bay đến, có sẵn ở sân bay đến;

Bản copy 6 - cho người chuyên chở thứ 3, dùng khi hàng được chuyên chở tại sân bay thứ 3;

Bản copy 7 - cho người chuyên chở thứ 2, dùng khi hàng được chuyên chở tại sân bay thứ 2;

Bản copy 8 - cho người chuyên chở thứ 1, được bộ phận vận chuyển HH của người cc đầu tiên giữ lại khi làm hàng;

Bản copy 9 - cho đại lý hay người chuyên chở phát hành giữ lại;

Bản copy 10 và 11 - phụ thêm cho người chuyên chở;

Bản copy 12 - cho Hải quan.

Bản 11-14 là những bản chỉ dùng cho người chuyên chở khi cần thiết

Mặt trước

1. Số vận đơn (AWB number): gồm
 - Airlines code number: do IATA quy định (VNA: 738; Air France 057)
 - Số seri: gồm 8 chữ số (vd: 9221-6342)
2. Sân bay xuất phát (airport of departure): ghi mã số do IATA quy định (LCY: sân bay của London)
3. Tên và địa chỉ người chuyên chở (issuing carriers name and address)
4. Tham chiếu tới các bản gốc (reference to originals):
Trên AWB đã được ghi sẵn (bản gốc số 1,2,3 có giá trị như nhau)

5. Tham chiếu tới các điều kiện HĐ (reference to conditions of contract)
6. Người gửi hàng (shipper): gồm
 - Shipper's name and address
 - Shipper's account number
7. Người nhận hàng (consignee):
 - Consignee's name and address
 - Consignee's account number
8. Đại lý của người chuyên chở (issuing carrier's agent)
9. Thông tin thanh toán (accounting information)
10. Giá trị khai báo vận chuyển (declared value for carriage)
11. Giá trị kê khai hải quan (declared value for customs)

12. Số tiền BH (insurance amount)

13. Thông tin làm hàng (handling information)

14. Các thông tin tính cước phí (consignment rating details):

- số kiện (number of pieces)
- Trọng lượng cả bì (gross weight)
- Loại cước (rate class): (ví dụ: M, N, Q, W,...)
- Trọng lượng tính cước (chargeable weight)
- Đặc điểm và số lượng HH (nature and quantity of goods)

v. Chứng từ vận tải hàng không

Nội dung của mặt sau:

1 bộ vận đơn HK có nhiều bản, nhưng chỉ có **3 bản gốc** có những quy định ở mặt sau:

- *Thông báo liên quan đến trách nhiệm của người chuyên chở:*

- *Các điều kiện của hợp đồng: gồm các nội dung:*

+ Các định nghĩa

+ Thời hạn TN, giới hạn TN, cơ sở TN

+ Thời hạn thông báo tổn thất, thời hạn

khiếu nại

+ Luật áp dụng

vi. Cước phí hàng không

1. Khái niệm

Mức cước hay giá cước là số tiền mà người vận chuyển thu trên một đơn vị khối lượng hàng vận chuyển.

Mức cước áp dụng là mức cước công bố trong biểu cước hàng hóa có hiệu lực vào ngày phát hành vận đơn.

vi. Cước phí hàng không

2. Cơ sở tính cước

IATA đã có quy định về quy tắc, thể lệ tính cước và cho ấn hành trong biểu cước hàng không, viết tắt là TACT (*The air cargo Tariff*), gồm 3 cuốn:

- Quy tắc TACT, mỗi năm 2 cuốn
- Cước TACT, gồm 2 cuốn, 2 tháng ban hành 1 cuốn

vi. Cước phí hàng không

3. Các loại cước

- Cước hàng bách hóa (*GCR-General cargo rates*)
- Cước tối thiểu (*M-Minimum Charges/Rates*)
- Cước hàng đặc biệt (*SCR-Specific Commodity Rates*)
- Cước phân loại hàng (*Class rates*)
- Cước tính cho mọi loại hàng (*FAK-Freight all kinds*)
- Cước ULD (*ULD rates*)
- Cước hàng chậm, cước hàng gửi nhanh, cước theo nhóm,...

vii. Giao nhận hh bằng đường hàng không

1. Giao hàng hóa xuất khẩu

- a) Lưu cước (ký Booking Note) với hãng hàng không hoặc với người giao nhận (Forwarder)
- b) Vận chuyển, đóng hàng và giao hàng cho người chuyên chở:
- c) Lập AWB:
- d) Thông báo cho người nhận về việc gửi hàng
- e) Lập bộ chứng từ thanh toán và thanh toán các khoản cần thiết.

vii. Giao nhận hh bằng đường hàng không

2. Nhận hàng hóa nhập khẩu

- a) Nhận các giấy tờ, chứng từ
- b) Nhận hàng tại sân bay
- c) Làm thủ tục hải quan
- d) Thanh toán các khoản và đưa hàng ra khỏi sân bay